

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **29** /2020/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày **29** tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Ninh Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;*

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Ninh Giang như sau:

1. Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Chợ Cầu Ràm xã Nghĩa An, chợ Bồng Lai xã Ninh Hải, chợ Bùi xã Tân Quang, chợ Chùa xã Hưng Long, chợ Đình xã An Đức, chợ

Gọc xã Kiến Quốc, chợ Mè xã Hồng Đức, chợ Vé xã Đồng Tâm, chợ Hòa xã Vĩnh Hòa, chợ Tuy Hòa xã Tân Quang, chợ Bò xã Hồng Phong, chợ Văn Giang xã Văn Hội, chợ Hòm xã Tân Hương, chợ Sặt xã Tân Phong, chợ Thói xã Văn Hội (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ quy định tại khoản 1 điều này chỉ tính trên diện tích được cho thuê theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm các khoản chi phí khác do các hộ sử dụng riêng như: trông giữ phương tiện, điện, nước, vệ sinh môi trường và các khoản dịch vụ khác các hộ phải trả theo thực tế sử dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Các quy định khác về giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ thực hiện theo Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Hải Dương quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương và Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Hải Dương sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Hải Dương quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Thư (40b) /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



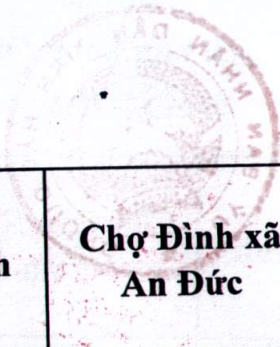
Nguyễn Dương Thái

Phụ lục

Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn huyện Ninh Giang

(Kèm theo Quyết định số 29 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Chợ Cầu Rào xã Nghĩa An | Chợ Bông Lai xã Ninh Hải | Chợ Bù xã Tân Quang | Chợ Chùa xã Hưng Long |
|----------|---|---------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|
| 1 | Khu vực ki ốt | | | | | |
| | Vị trí 1 | đồng/m2/tháng | 6.000 | 8.000 | | |
| | Vị trí 2 | đồng/m2/tháng | | | | |
| | Vị trí 3 | đồng/m2/tháng | | | | |
| 2 | Khu vực có mái che | | | | | |
| | Vị trí 1 | đồng/m2/tháng | 4.000 | 7.000 | 8.000 | 4.000 |
| | Vị trí 2 | đồng/m2/tháng | | | 7.000 | |
| | Vị trí 3 | đồng/m2/tháng | | | 6.000 | |
| 3 | Khu vực không có mái che | | | | | |
| a | Các hộ kinh doanh cố định | đồng/m2/tháng | | 4.000 | 4.000 | |
| b | Các hộ kinh doanh không cố định | | | | | |
| | - Hàng có giá trị dưới 100.000đồng | đồng/ lượt | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| | - Hàng có giá trị từ 100.000đồng đến dưới 300.000đồng | đồng/ lượt | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 |
| | - Hàng có giá trị từ 300.000đồng đến dưới 500.000đồng | đồng/ lượt | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 |
| | - Hàng có giá trị trên 500.000đồng | đồng/ lượt | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 |



| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Chợ Đình xã An Đức | Chợ Gọc xã Kiến Quốc | Chợ Mè xã Hồng Đức | Chợ Vẽ xã Đồng Tâm |
|----------|---|---------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Khu vực ki ốt | | | | | |
| | Vị trí 1 | đồng/m2/tháng | | | | |
| | Vị trí 2 | đồng/m2/tháng | | | | |
| | Vị trí 3 | đồng/m2/tháng | | | | |
| 2 | Khu vực có mái che | | | | | |
| | Vị trí 1 | đồng/m2/tháng | 5.000 | 10.000 | 7.000 | 4.000 |
| | Vị trí 2 | đồng/m2/tháng | | 8.000 | | |
| | Vị trí 3 | đồng/m2/tháng | | 6.000 | | |
| 3 | Khu vực không có mái che | | | | | |
| a | Các hộ kinh doanh cố định | đồng/m2/tháng | | 4.000 | 4.000 | |
| b | Các hộ kinh doanh không cố định | | | | | |
| | - Hàng có giá trị dưới 100.000đồng | đồng/ lượt | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| | - Hàng có giá trị từ 100.000đồng đến dưới 300.000đồng | đồng/ lượt | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 |
| | - Hàng có giá trị từ 300.000đồng đến dưới 500.000đồng | đồng/ lượt | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 |
| | - Hàng có giá trị trên 500.000đồng | đồng/ lượt | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 |



| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Gồm các chợ: chợ Hòa xã Vĩnh Hòa, chợ Tuy Hòa xã Tân Quang, chợ Bò xã Hồng Phong, chợ Văn Giang xã Văn Văn Hội, chợ Hóm xã Tân Hương | Gồm các chợ: chợ Sắt xã Tân Phong, chợ Thới xã Văn Hội |
|----|---|---------------|--|--|
| 1 | Khu vực ki ốt | | | |
| | Vị trí 1 | đồng/m2/tháng | | |
| | Vị trí 2 | đồng/m2/tháng | | |
| | Vị trí 3 | đồng/m2/tháng | | |
| 2 | Khu vực có mái che | | | |
| | Vị trí 1 | đồng/m2/tháng | 5.000 | |
| | Vị trí 2 | đồng/m2/tháng | | |
| | Vị trí 3 | đồng/m2/tháng | | |
| 3 | Khu vực không có mái che | | | |
| | Các hộ kinh doanh cố định | đồng/m2/tháng | 4.000 | |
| b | Các hộ kinh doanh không cố định | | | |
| | - Hàng có giá trị dưới 100.000đồng | đồng/ lượt | 2.000 | 2.000 |
| | - Hàng có giá trị từ 100.000đồng đến dưới 300.000đồng | đồng/ lượt | 3.000 | 3.000 |
| | - Hàng có giá trị từ 300.000đồng đến dưới 500.000đồng | đồng/ lượt | 4.000 | 4.000 |
| | - Hàng có giá trị trên 500.000đồng | đồng/ lượt | 5.000 | 5.000 |